TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **1613**/2019/QĐST-HNGĐ	*B, ngày 01 tháng 10 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

Căn cứ vào các điều 212, 213 và 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 110 và khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 2154/2019/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 9 năm 2019, về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

+ Bà **Cao Thị N**, sinh năm 1979.

Địa chỉ: tổ 12, khu phố 2, phường E, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

+ Ông **Bùi Ngọc Thế M**, sinh năm 1986.

Địa chỉ: khu phố 2, phường D, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Bùi Ngọc Thế M và bà Cao Thị N thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Có 02 con chung cháu Bùi An Phước, sinh ngày 05/01/2004 và cháu Bùi Vy Vy, sinh ngày 18/10/2010. Ly hôn, các bên thống nhất giao 02 con chung cháu Bùi An Phước, sinh ngày 05/01/2004 và cháu Bùi Vy Vy, sinh ngày 18/10/2010 cho bà Cao Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Bùi Ngọc Thế M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung cháu Bùi An Phước, sinh ngày 05/01/2004 và cháu Bùi Vy Vy, sinh ngày 18/10/2010 mỗi cháu 1.500.000 (Một triệu năm trăm nghìn) đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ thời điểm Bản án, Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật đến khi 02 con chung cháu Bùi An Phước, sinh ngày 05/01/2004 và cháu Bùi Vy Vy, sinh ngày 18/10/2010 đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Ông Bùi Ngọc Thế M không trực tiếp nuôi con được quyền đi lại thăm nom con không ai cản trở. Vì lợi ích của con khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

[3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Đương sự trình bày không có nên Tòa án không giải quyết.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Bùi Ngọc Thế M và bà Cao Thị N thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Có 02 con chung cháu Bùi An Phước, sinh ngày 05/01/2004 và cháu Bùi Vy Vy, sinh ngày 18/10/2010. Ly hôn, các bên thống nhất giao 02 con chung cháu Bùi An Phước, sinh ngày 05/01/2004 và cháu Bùi Vy Vy, sinh ngày 18/10/2010 cho bà Cao Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Bùi Ngọc Thế M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung cháu Bùi An Phước, sinh ngày 05/01/2004 và cháu Bùi Vy Vy, sinh ngày 18/10/2010 mỗi cháu 1.500.000 (Một triệu năm trăm nghìn) đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ thời điểm Bản án, Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật đến khi 02 con chung cháu Bùi An Phước, sinh ngày 05/01/2004 và cháu Bùi Vy Vy, sinh ngày 18/10/2010 đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Ông Bùi Ngọc Thế M không trực tiếp nuôi con được quyền đi lại thăm nom con không ai cản trở. Vì lợi ích của con khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Đương sự trình bày không có, nên Tòa án không giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Ông Bùi Ngọc Thế M và bà Cao Thị N mỗi người phải chịu 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng lệ phí đã nộp tại biên lai thu số 0000689 ngày 23/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Ông Bùi Ngọc Thế M và bà Cao Thị N đã nộp xong.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày

có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố B (2);
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B (1);
- UBND nơi đăng ký kết hôn (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng và Thẩm phán (3).

THẨM PHÁN

Phan Thị Thu Thương